

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-12-2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H-TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Liễu và bà Hà Thị Thúy

Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Việt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 577/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2022 về tranh chấp ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Phạm Đức T**, sinh năm 1993; đăng ký cư trú: Số 56/2/B3 B M, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương; hiện cư trú: Số 305 nhà A chung cư Ngô Quyền, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương (*có mặt*).

- Bị đơn: Chị **Lê Thị S**, sinh năm 1995; đăng ký cư trú: Số 56/2/B3 B M, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương; hiện cư trú: Tổ 17 khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt - vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn anh Phạm Đức T trình bày: Anh và chị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được UBND phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/10/2019. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống được thời gian 02 tháng thì chị S do không quen điều kiện và lối sống ở miền Bắc nên có đề nghị với anh để vào miền Nam tìm việc làm, khi ổn định thì anh sẽ vào sinh sống cùng. Thời gian đầu khi chị S vào miền Nam, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc, nhưng đầu năm 2020 chị S trao đổi với anh nội dung vợ chồng không còn tình cảm và không muốn chung sống với anh nữa. Cũng từ đó vợ chồng xa cách nhưng không có biện pháp gì để cải thiện; đến nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể có cuộc sống chung nên không đạt được mục đích của hôn nhân. Anh và chị S đã thống nhất về việc ly hôn để mỗi bên có điều kiện tạo lập cuộc sống mới nhưng do điều kiện ở xa nên chị S đã làm đơn thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố H là Tòa án nơi anh cư trú là Tòa án có thẩm quyền giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ anh T giao nộp, Tòa án nhân dân thành phố H đã thụ lý yêu cầu khởi kiện, tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập cho bị đơn chị S. Sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bị đơn chị S đã viết bản tự khai có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú gửi đến Tòa án để thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh T.

Tại bản tự khai, bị đơn chị Lê Thị S trình bày: Chị kết hôn với anh Phạm Đức T trên cơ sở hoàn T tự nguyện, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/10/2019. Sau kết hôn, chị và anh T chung sống với nhau được khoảng 02 tháng thì cả hai cảm thấy cách nghĩ và cách sống không phù hợp với nhau. Từ đó vợ chồng không thông cảm, thấu hiểu, không tìm được tiếng nói chung cộng với việc cuộc sống ngoài miền Bắc không phù hợp với bản thân chị. Do vậy, chị đã chủ động đề nghị để chị vào miền Nam sinh sống, tìm việc làm; cũng từ khi chị vào Đồng Nai sinh sống cho đến nay, giữa chị và anh T ly thân, không còn tình cảm, cả hai bên đều không có ý thức khắc phục những tồn tại đang diễn ra nên đều xác định vợ chồng không thể chung sống với nhau được. Chính vì lẽ đó, chị và anh T đã có đơn thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương là Tòa án nơi anh T cư trú là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T, chị nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn để mỗi bên có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Về con chung: Chị S xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị S xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Trước khi mở phiên tòa, chị Lê Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Đức T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với chị Lê Thị S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H không tham gia phiên tòa theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Đức T có địa chỉ cư trú tại số 305 nhà A chung cư Ngõ Quyền, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Bị đơn chị Lê Thị S có địa chỉ cư trú tại tổ 17 khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, anh T và chị S có đơn thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương là Tòa án nơi anh T cư trú có thẩm quyền giải

quyết vụ án. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố H đã thụ lý yêu cầu của anh T là phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện gửi các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Lê Thị S, chị S đã nhận các văn bản tố tụng và có văn bản nêu ý kiến thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Do bị đơn chị S có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Khi Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị S đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị S là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 08/11/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số 697 phân công bà Đỗ Vân Anh – Kiểm sát viên sơ cấp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự đối với vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố H không phải tiến hành thu thập chứng cứ; đối tượng tranh chấp và người tham gia tố tụng trong vụ án không thuộc trường hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị S kết hôn là tự nguyện, đủ điều kiện và có đăng ký là hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống với nhau được thời gian 02 tháng, do không tìm được tiếng nói chung, không thông cảm và thấu hiểu cuộc sống của nhau; mặt khác cách nghĩ và cách sống không phù hợp. Từ đầu năm 2020 cho đến nay vợ chồng đã ly thân nhau mỗi người một nơi không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bản thân anh T và chị S và đều xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể chung sống với nhau được nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh T cho anh T ly hôn chị S là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Phạm Đức T và chị Lê Thị S đều xác định vợ chồng không có và không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh Phạm Đức T và chị Lê Thị S đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không có công sức chung đồng thời đều không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Phạm Đức T là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Đức T và bị đơn chị Lê Thị S có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 2 Điều 21; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm b Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 4 Điều 207, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

XỬ:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phạm Đức T và chị Lê Thị S.
2. Về án phí: Anh Phạm Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0001306 ngày 02/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hải Dương (*anh T đã nộp đủ án phí*).
3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh phạm Đức T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Lê Thị S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THA DS TPHD;
- Các đương sự;
- UBND phường P, thành phố H (để ghi vào sổ hộ tịch-GCNKH số 81/2019 ngày 09/10/2019);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Hiền